



qīng biàn

轻便

adjective · lightweight; portable

Example Sentences

Zhè bǎ sǎn hěn qīng biàn róng yì xié dài
这把伞很轻便，容易携带。

This umbrella is very lightweight and easy to carry.

Tā mǎi le yī shuāng qīng biàn de yùn dòng xié qù pǎo bù
他买了一双轻便的运动鞋去跑步。

He bought a pair of lightweight running shoes for jogging.

Trace each character, then write the word on your own.

轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻
轻										
便	便	便	便	便	便	便	便	便	便	便
便										